TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU PHÚ
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 198/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 24/5/2018
V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU PHÚ, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Phước Hậu.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Nguyễn Hoàng Tuấn.
2. Ông Huỳnh Văn Hùng.

- *Thư ký phiên tòa*: Ông Huỳnh Thanh Châu - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Phú, tỉnh An Giang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện châu Phú, tỉnh An Giang tham gia phiên toà:* Không tham gia.

Ngày 24 tháng 5 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Phú, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 181/2018/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 4 năm 2018 về tranh chấp hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 77/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 5 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Phan Văn S, sinh năm 1959. Địa chỉ: Số 14/01, ấp B L, xã B C, huyện C P, An Giang.

- *Bị đơn:* Bà Huỳnh Thị T, sinh năm 1964. Địa chỉ: Số 14/01, ấp B L, xã B C, huyện C P, An Giang.

(Ông S có mặt, bà T xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Nguyên đơn ông Phan Văn S trình bày ý kiến như sau:

- Về hôn nhân: Ông S với bà Huỳnh Thị T do quen biết và tìm hiểu nên tự nguyện tiến đến hôn nhân vào năm 1990, nhưng không đăng ký kết hôn. Sau khi chung sống được một thời gian thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, nên ông bà đã sống ly thân hơn 10 năm nay. Nhận thấy tình cảm không còn nên ông S yêu cầu được ly hôn với bà T.

- Về con chung: Ông S và bà T có 02 con chung tên Phạm Minh Q, sinh ngày 11/11/1990 và Phạm Huỳnh L, sinh ngày 15/5/1997. Hiện 02 con chung đã thành niên, có khả năng tự lập và đã có gia đình riêng nên khi ly hôn ông không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

* Bị đơn bà Huỳnh Thị T có đơn xin xét xử vắng mặt nhưng tại phiên hòa giải bà T trình bày ý kiến như sau:

- Về hôn nhân: Bà thống nhất theo trình bày của ông S về quan hệ hôn nhân. Trong thời gian chung sống bà với ông S có xảy ra mâu thuẫn nên đã sống ly thân trên 10 năm nay. Nay tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông S xin ly hôn thì bà đồng ý.

- Về con chung: Bà T với ông S có 02 con chung tên Phạm Minh Q, sinh ngày 11/11/1990 và Phạm Huỳnh L, sinh ngày 15/5/1997. Hiện 02 con chung đã thành niên, có khả năng tự lập và đã có gia đình riêng nên khi ly hôn bà không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Bà thống nhất không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp:

Căn cứ vào đơn khởi kiện cùng các tài liệu chứng cứ kèm theo thì vụ án thuộc quan hệ về tranh chấp hôn nhân và gia đình, cụ thể ông S yêu cầu xin ly hôn với bà T. Về con chung có 02 người con đã thành niên và có khả năng lao động nên không yêu cầu giải quyết, về tài sản chung và nợ chung không có. Do vậy, Tòa án thụ lý giải quyết là đúng theo quy định Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án:

Do đây là loại kiện về tranh chấp về hôn nhân và gia đình được quy định tại Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự, nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện mà cụ thể là Tòa án nhân dân huyện Châu Phú thụ lý giải quyết do bị đơn có nơi cư trú tại địa bàn huyện Châu Phú theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3] Về trình tự và thủ tục khởi kiện:

Xét đây là vụ án không bắt buộc phải thông qua hòa giải cơ sở, nên nguyên đơn làm đơn khởi kiện trực tiếp ra Tòa án vẫn hợp lệ.

[1.4] Về thủ tục tố tụng:

Qúa trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành tống đạt các văn bản tố tụng cho các đương sự theo đúng quy định. Tại phiên tòa, ông S có mặt, bà T xin vắng mặt nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử là đúng theo quy định tại Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Giữa ông Phan Văn và bà Huỳnh Thị T được xác lập trên cơ sở tự nguyện, nhưng không có đăng ký kết hôn, nên việc kết hôn giữa ông Phan Văn S và bà Huỳnh Thị T không có giá trị pháp lý, không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng, do vậy việc ông S xin ly hôn với bà T và bà T cũng đồng ý ly hôn, nhưng vẫn không được xem xét mà căn cứ vào khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14 và Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình; căn cứ vào

khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 không công nhận ông Phan Văn S và bà Huỳnh Thị T là vợ chồng.

[2.2] Về con chung: Có 02 con chung tên Phạm Minh Q, sinh ngày 11/11/1990 và Phạm Huỳnh L, sinh ngày 15/5/1997. Hiện 02 con chung đã thành niên, có khả năng tự lập và đã có gia đình riêng, không yêu cầu giải quyết, nên Tòa án không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Ông S và bà T khai không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét.

[3] Về án phí: Ông S là người khởi kiện xin ly hôn với bà T nhưng Tòa án không công nhận ông S và bà T là vợ chồng, nên ông S phải chịu 300.000đ tiền án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; số tiền án phí hôn nhân sơ thẩm ông S phải chịu 300.000đ nói trên được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông S đã nộp 300.000đ theo biên lai thu số 0002468 ngày 13/4/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Phú, ông S đã nộp đủ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 235 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; căn cứ vào khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14 và Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình; căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; căn cứ vào khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016.

- Về hôn nhân: Không công nhận ông Phan Văn S và bà Huỳnh Thị T là vợ chồng.

- Về con chung: Có 02 (hai) con chung tên Phạm Minh Q, sinh ngày 11/11/1990 và Phạm Huỳnh L, sinh ngày 15/5/1997. Hiện 02 con chung đã thành niên, có khả năng tự lập và đã có gia đình riêng, không yêu cầu giải quyết, nên Tòa án không xem xét.

- Về tài sản chung và nợ chung: Ông S và bà T khai không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét.

- Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Ông S phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông S đã nộp 300.000đ theo biên lai thu số 0002468 ngày 13/04/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Phú, ông S đã nộp đủ.

- Về quyền kháng cáo: Ông S có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bà T có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày tống đạt bản án hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9

Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận :
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND huyện Châu Phú;
- Chi cục THADS huyện Châu Phú;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Phước Hậu